CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Khai khoáng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	-4.2%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.70 (Baa2) Cảnh báo

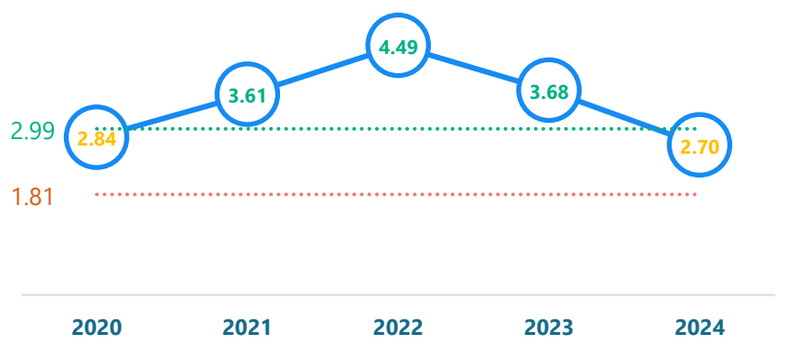
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	2.97 (Baa2) An toàn

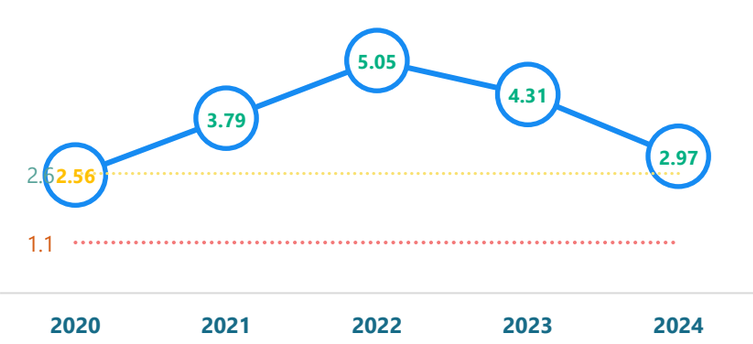
DT thuần — *2024*: 160 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 13.0 ▲ 8.8%

LN sau thuế — *2024*: 6.19 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.25 ▼ 3.9%

ROE — 2024: 11.9%; +/- YoY ▼ 0.8%

ROA — 2024: 6.9%; +/- YoY ▼ 1.5%





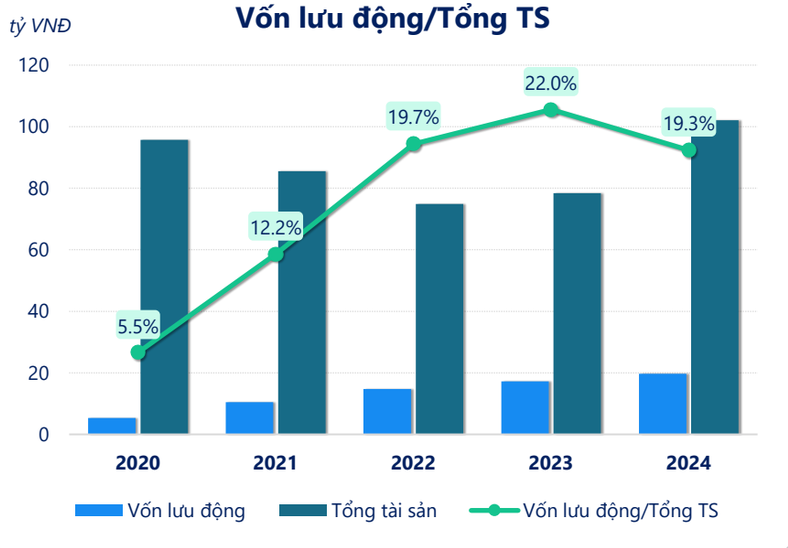
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMC** năm **2024** đạt **2.70**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

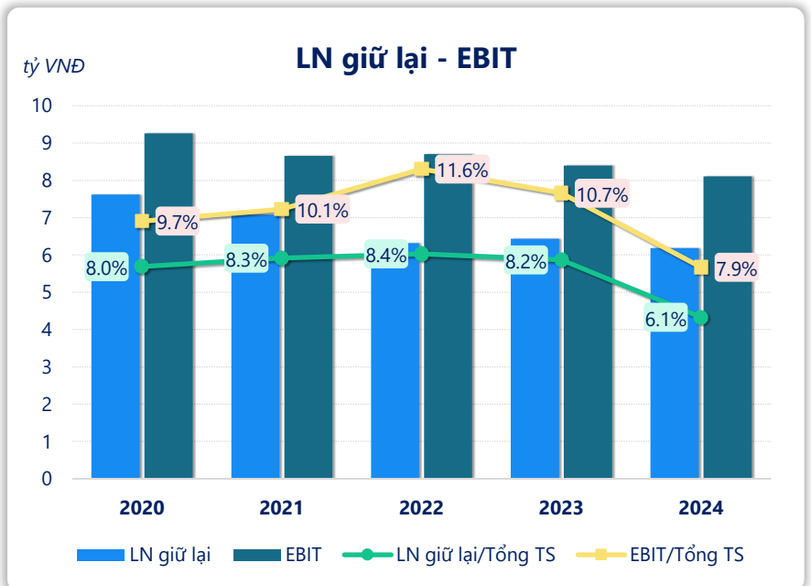
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMC** năm **2024** đạt **2.97**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **AMC** ghi nhận doanh thu thuần **159.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.80%** và **giảm 3.88%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

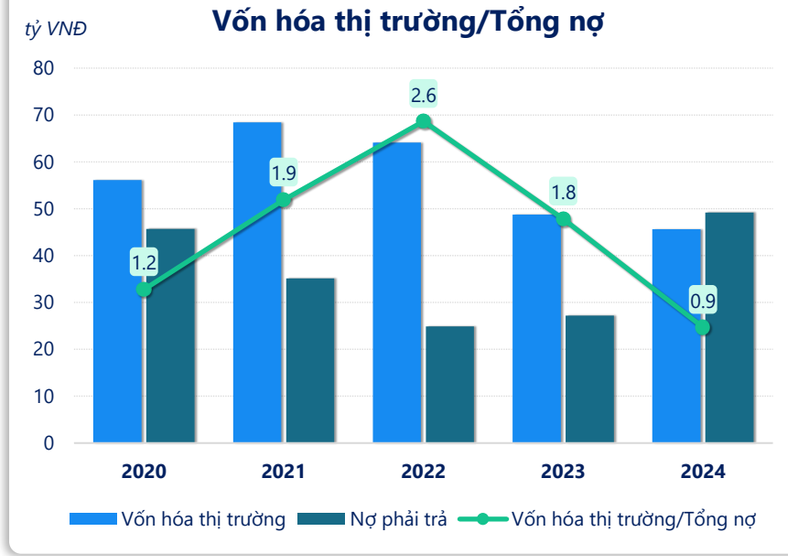


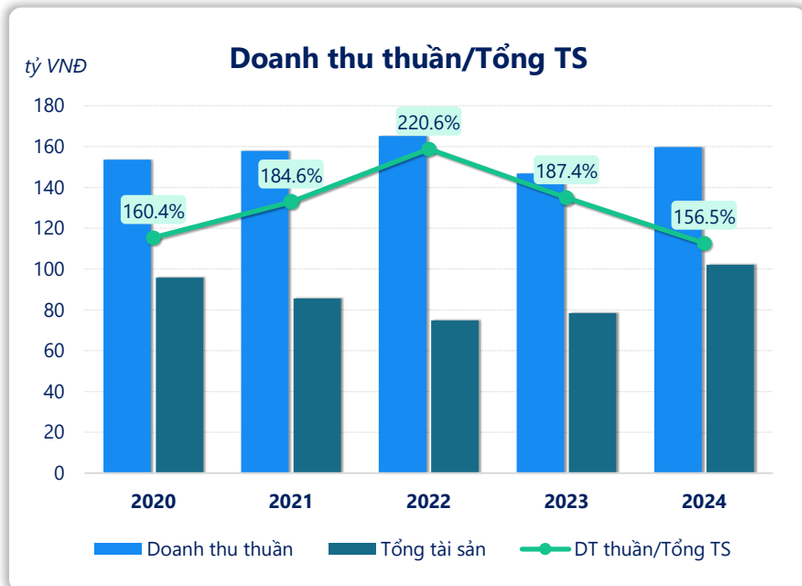


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**102**	**78.4**	**30.3%**
Tài sản ngắn hạn	58.3	41.6	40.1%
Tiền và tương đương tiền	4.08	6.26	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	19.1	50.9%
Hàng tồn kho	17.8	12.5	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	3.81	103%
Tài sản dài hạn	**43.8**	**36.8**	**19.1%**
Phải thu dài hạn	4.18	3.75	11.6%
Tài sản cố định	19.4	22.1	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.81	0.40	2331%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**10.5**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.2	27.2	81.1%
Nợ ngắn hạn	**38.7**	**24.4**	**58.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	0.80	743%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	15.4	44.1%
Nợ dài hạn	10.5	2.79	277%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.54	0.22	3359%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**52.9**	**51.2**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**52.9**	**51.2**	**3.3%**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**154**	**158**	**165**	**147**	**160**
Giá vốn hàng bán	82.9	87.0	88.5	85.9	95.7
Lợi nhuận gộp	**70.6**	**70.8**	**76.6**	**60.9**	**64.1**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.39	0.72	0.42	0.98
Chi phí TC	1.46	0.92	1.01	0.32	0.39
Chi phí lãi vay	**1.34**	**0.65**	**0.49**	**0.19**	**0.14**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.8	53.9	58.6	44.1	46.8
Chi phí QLDN	11.3	8.35	9.08	8.83	9.64
LN thuần từ HĐKD	**8.15**	**8.05**	**8.70**	**8.15**	**8.28**
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.04	-0.48	0.05	-0.32
LN trước thuế	**7.92**	**8.01**	**8.21**	**8.20**	**7.96**
Lợi nhuận sau thuế	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**	**6.19**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**	**6.19**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	4.75	20.8	5.24	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11	9.54
Tiền đầu kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61	6.26
Lưu chuyển tiền thuần	**5.61**	**-4.81**	**4.44**	**-3.35**	**-2.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.98	5.17	9.61	6.26	4.08